

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Quách Hữu Thuận	Thành viên
Ông Mai Xuân Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Trú	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023)
Ông Nguyễn Mạnh Hiếu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023)

Ban Giám đốc

Ông Quách Hữu Thuận	Giám đốc
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Trú	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Hải	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023)
Ông Phan Văn Huyền	Thành viên
Ông Đặng Quốc Tuấn	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024



Số: 0427 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 02 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		951.453.675.858	775.575.046.832
I. Tiền	110	4	23.246.253.548	45.283.304.200
1. Tiền	111		23.246.253.548	45.283.304.200
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.434.849.555	50.923.296.981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	50.261.790.629	47.466.415.934
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.425.034.598	9.001.929.982
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.183.788.526	6.397.318.683
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(11.435.764.198)	(11.942.367.618)
III. Hàng tồn kho	140	9	748.185.133.840	559.268.516.835
1. Hàng tồn kho	141		757.435.452.582	567.300.775.348
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.250.318.742)	(8.032.258.513)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		128.587.438.915	120.099.928.816
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.144.135.696	5.180.128.231
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		125.653.906.580	114.919.800.585
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	789.396.639	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.308.062.441.388	1.431.543.457.124
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.599.440.000	2.290.900.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	4.599.440.000	2.290.900.000
II. Tài sản cố định	220		1.245.210.105.475	930.417.357.313
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.134.134.874.932	848.391.108.734
- Nguyên giá	222		1.815.140.075.297	1.558.510.018.838
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(681.005.200.365)	(710.118.910.104)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	100.585.703.589	71.089.885.888
- Nguyên giá	225		144.187.938.715	95.891.242.583
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(43.602.235.126)	(24.801.356.695)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.489.526.954	10.936.362.691
- Nguyên giá	228		21.146.948.640	21.212.808.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.657.421.686)	(10.276.445.949)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240			414.604.918.133
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	414.604.918.133
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	12.239.782.984	12.235.065.653
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.300.000.000	1.300.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.060.217.016)	(1.064.934.347)
V. Tài sản dài hạn khác	260		46.013.112.929	71.995.216.025
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	46.013.112.929	71.995.216.025
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.259.516.117.246	2.207.118.503.956

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.681.388.714.336	1.584.739.514.650
I. Nợ ngắn hạn	310		1.064.238.408.484	990.881.506.137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	195.408.073.878	290.759.096.682
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	7.757.566.018	3.809.554.449
3. Phải trả người lao động	314		13.295.324.591	23.821.809.897
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.183.866.053	4.615.362.895
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	1.887.992.046	843.435.013
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.977.424.618	76.633.864.493
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	826.386.346.087	582.003.651.415
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.341.815.193	8.394.731.293
II. Nợ dài hạn	330		617.150.305.852	593.858.008.513
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	1.604.989.863	1.506.648.144
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	251.000.000	251.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	615.294.315.989	592.100.360.369
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		578.127.402.910	622.378.989.306
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	578.127.402.910	622.378.989.306
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.361.823.052)	(3.361.823.052)
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.360.000)	(3.360.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.407.219.855	74.832.266.075
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.366.107	50.911.906.283
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		85.366.107	50.911.906.283
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.259.516.417.246	2.207.118.503.956


 Vũ Xuân Tùng
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Thúy Hà
 Kế toán trưởng


 Quách Hữu Thuận
 Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.001.844.651.227	2.001.525.551.128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	3.616.538.133	223.710.060
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	1.998.228.113.094	2.001.301.841.068
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.826.211.177.055	1.807.735.229.503
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		172.016.936.039	193.566.611.565
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5.372.003.493	849.775.776
7. Chi phí tài chính	22	28	121.139.459.007	76.520.001.569
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		118.504.360.075	70.777.842.940
8. Chi phí bán hàng	25	29	24.372.348.868	37.151.897.677
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	26.179.946.975	21.743.516.524
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(25+26))	30		5.697.184.682	59.000.971.571
11. Thu nhập khác	31		1.140.687.622	1.267.470.206
12. Chi phí khác	32		557.011.840	5.645.682
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		583.675.782	1.261.824.524
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.280.860.464	60.262.796.095
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	6.195.494.357	9.350.889.812
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		85.366.107	50.911.906.283
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2	937


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	6.280.860.464	60.262.796.095
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	154.428.061.733	122.270.757.875
Các khoản dự phòng	03	706.739.478	(1.777.011.282)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(68.643.266)	1.125.991.638
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(5.350.903.400)	(802.994.240)
Chi phí lãi vay	06	118.504.360.075	70.777.842.940
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	274.500.475.084	251.857.383.026
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(16.086.676.148)	4.291.996.684
(Tăng) hàng tồn kho	10	(190.134.677.234)	(181.640.631.915)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(87.321.943.881)	25.489.617.385
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	29.018.095.631	(72.427.505.369)
Tiền lãi vay đã trả	14	(120.977.924.419)	(77.486.206.888)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.282.811.839)	(10.943.160.686)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.125.868.603)	(4.699.680.994)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(118.411.331.409)	(65.558.188.757)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(136.556.141.144)	(273.523.392.149)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	527.054.546	522.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.823.848.854	648.903.331
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(131.205.237.744)	(272.352.488.818)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.960.021.181.882	1.988.873.410.552
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.668.642.120.740)	(1.611.243.421.532)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(23.802.410.850)	(19.543.407.320)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	227.576.650.292	318.086.581.700
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(22.039.918.861)	(19.824.095.875)
Tiền đầu năm	60	45.283.304.200	65.100.670.979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.868.209	6.729.096
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	23.246.253.548	45.283.304.200


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng


Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300317851 (số cũ: 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 3 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Viglacera – CTCP. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 843 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.025 người).

Hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động Kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	Khu công nghiệp Tiên Hải, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Gạch Viglacera Eurotile	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

Thông tin về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản cố định khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 02 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính đối với phần mềm máy tính và thời gian thuê đối với quyền sử dụng đất. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	49
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê showroom, mặt bằng, chi phí phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	113.547.000	156.944.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.132.706.548	45.126.360.200
	<u>23.246.253.548</u>	<u>45.283.304.200</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	37.475.447.901	33.833.546.805
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.069.205.034	2.250.988.876
Các khách hàng khác	10.717.137.694	11.381.880.253
	<u>50.261.790.629</u>	<u>47.466.415.934</u>
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<u>39.898.985.474</u>	<u>36.135.956.281</u>

Quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng trong nước (xem Thuyết minh 20).



6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí thấp áp miền Bắc	3.302.248.920	-
Sacmi (Singapore) PTE LTD	839.137.075	4.564.676.569
Siti Far East Pte. Ltd	-	1.063.392.575
Imola Trading Limited	-	790.350.000
Keser Italia SRL	-	768.891.600
Các nhà cung cấp khác	283.648.603	1.814.619.238
	4.425.034.598	9.001.929.982

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu thuế GTGT tương ứng với nợ thuế tài chính (i)	5.060.842.318	3.664.059.694
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (ii)	884.900.000	120.000.000
Phải thu tạm ứng	9.569.900	268.591.985
Phải thu khác	2.228.476.308	2.344.667.004
	8.183.788.526	6.397.318.683
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn (ii)	4.599.440.000	2.290.900.000
	4.599.440.000	2.290.900.000

- (i) Phản ánh khoản phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng tương ứng với nợ thuế tài chính đã ghi nhận sẽ được Công ty cho thuê tài chính xuất hóa đơn hàng kỳ.
- (ii) Phản ánh khoản ký cược ký quỹ để đảm bảo nghĩa vụ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	13.043.885.766	-
Nguyên liệu, vật liệu	104.543.068.595	-	113.327.803.505	-
Công cụ, dụng cụ	42.894.497.042	-	43.411.548.873	(50.736.000)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.729.821.245	-	16.746.966.510	-
Thành phẩm	592.268.065.700	(9.250.318.742)	380.770.570.694	(7.981.522.513)
	757.435.452.582	(9.250.318.742)	567.300.775.348	(8.032.258.513)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá thành phẩm với số tiền 1.268.796.229 VND (năm 2022 hoàn nhập: 1.863.625.755 VND) và hoàn nhập dự phòng giảm giá công cụ, dụng cụ với số tiền 50.736.000 VND (năm 2022 hoàn nhập: 45.377.715 VND) do giá trị do giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm cuối năm có thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm trích lập, hoàn nhập dự phòng đầu năm.

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn của Công ty tại các ngân hàng trong nước (xem Thuyết minh 20 và 21).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.144.135.696	3.315.441.428
Chi phí thuê Showroom, mặt bằng	-	1.864.686.803
	2.144.135.696	5.180.128.231
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.180.202.759	54.557.674.976
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	6.556.824.141	10.897.405.119
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.276.086.029	6.540.135.930
	46.013.112.929	71.995.216.025

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	550.029.540.483	994.197.107.593	10.510.162.624	1.901.787.468	1.871.420.670	1.558.510.018.838
Tăng trong năm	-	-	1.108.300.000	-	-	1.108.300.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.295.262.311	437.117.923.061	-	-	-	455.413.185.372
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.591.294.725	-	-	-	4.591.294.725
Bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính	-	(166.297.929.657)	-	-	-	(166.297.929.657)
Thanh lý, nhượng bán	(2.759.245.652)	(29.723.847.583)	(5.701.700.746)	-	-	(38.184.793.981)
Số dư cuối năm	565.565.557.142	1.239.884.548.139	5.916.761.878	1.901.787.468	1.871.420.670	1.815.140.075.297
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	141.778.278.843	554.903.324.940	9.894.146.098	1.671.739.553	1.871.420.670	710.118.910.104
Khấu hao trong năm	33.148.923.872	97.020.538.795	352.957.751	63.382.422	-	130.585.802.840
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.591.294.725	-	-	-	4.591.294.725
Bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính	-	(126.109.263.323)	-	-	-	(126.109.263.323)
Thanh lý, nhượng bán	(2.759.245.652)	(29.723.847.583)	(5.701.700.746)	-	-	(38.184.793.981)
Tăng khác	-	3.250.000	-	-	-	3.250.000
Số dư cuối năm	172.167.957.063	500.685.297.554	4.545.403.103	1.735.121.975	1.871.420.670	681.005.200.365
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	408.251.261.640	439.293.782.653	616.016.526	230.047.915	-	848.391.108.734
Tại ngày cuối năm	393.397.600.079	739.199.250.585	1.371.358.775	166.665.493	-	1.134.134.874.932

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng Thuyết minh 20 và 21).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 222.602.392.670 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 217.759.932.587 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	92.214.680.403	3.676.562.180	95.891.242.583
Tăng trong năm	10.446.390.163	-	10.446.390.163
Bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính	42.441.600.694	-	42.441.600.694
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.591.294.725)	-	(4.591.294.725)
Số dư cuối năm	140.511.376.535	3.676.562.180	144.187.938.715
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	24.053.059.784	748.296.911	24.801.356.695
Trích khấu hao trong năm	22.782.662.793	612.760.363	23.395.423.156
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.591.294.725)	-	(4.591.294.725)
Giảm khác	(3.250.000)	-	(3.250.000)
Số dư cuối năm	42.241.177.852	1.361.057.274	43.602.235.126
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	68.161.620.619	2.928.265.269	71.089.885.888
Tại ngày cuối năm	98.270.198.683	2.315.504.906	100.585.703.589

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.162.118.274 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.591.294.725 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Giảm trong năm	-	(65.860.000)	(65.860.000)
Số dư cuối năm	19.973.839.140	1.173.109.500	21.146.948.640
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	9.076.682.818	1.199.763.131	10.276.445.949
Khấu hao trong năm	407.629.368	39.206.369	446.835.737
Giảm trong năm	-	(65.860.000)	(65.860.000)
Số dư cuối năm	9.484.312.186	1.173.109.500	10.657.421.686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	10.897.156.322	39.206.369	10.936.362.691
Tại ngày cuối năm	10.489.526.954	-	10.489.526.954

Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.489.526.954 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.897.156.322 VND) (xem Thuyết minh 20 và 21).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.173.109.500 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 454.842.500 VND).

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác.	1.300.000.000	(1.060.217.016)	1.300.000.000	(1.064.934.347)
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	(1.060.217.016)	1.300.000.000	(1.064.934.347)
	<u>13.300.000.000</u>	<u>(1.060.217.016)</u>	<u>13.300.000.000</u>	<u>(1.064.934.347)</u>

Trong năm, Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera hoạt động kinh doanh có lãi.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera trong năm: Xem Thuyết minh số 34.



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Công nghệ TOHOKU	18.058.958.315	18.058.958.315	10.788.146.772	10.788.146.772
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hải Anh	15.524.196.665	15.524.196.665	6.535.875.730	6.535.875.730
Công ty Cổ phần Phân phối Khí Thấp áp Dầu khí - Xí nghiệp Phân phối Khí Thấp áp Vũng Tàu	10.921.096.485	10.921.096.485	20.717.364.772	20.717.364.772
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	9.884.815.728	9.884.815.728	3.840.622.250	3.840.622.250
Công ty TNHH Esmalglass Itaca Việt Nam	7.536.259.675	7.536.259.675	2.361.902.180	2.361.902.180
Công ty Cổ phần LILAMA 18 Sacmi Imola S.C	431.233.362	431.233.362	16.193.115.512	16.193.115.512
Các nhà cung cấp khác	-	-	78.379.161.300	78.379.161.300
	<u>133.051.513.648</u>	<u>133.051.513.648</u>	<u>151.942.908.166</u>	<u>151.942.908.166</u>
	<u>195.408.073.878</u>	<u>195.408.073.878</u>	<u>290.759.096.682</u>	<u>290.759.096.682</u>
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<u>11.662.326.559</u>	<u>11.662.326.559</u>	<u>2.573.029.393</u>	<u>2.573.029.393</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.326.563.427	37.897.023.116	36.712.622.592	2.510.963.951
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.280.107.905	1.291.578.054	(11.470.149)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.085.497.902	6.195.494.357	3.282.811.839	4.998.180.420
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	178.036.982	311.564.719	(133.527.737)
Thuế thu nhập cá nhân	113.271.820	1.611.328.507	1.476.178.680	248.421.647
Các loại thuế khác	284.221.300	1.553.617.739	2.482.237.792	(644.398.753)
Phí và lệ phí phải nộp nhà nước	-	463.606.658	463.606.658	-
	<u>3.809.554.449</u>	<u>49.179.215.264</u>	<u>46.020.600.334</u>	<u>6.968.169.379</u>
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu</i>	-	-	-	789.396.639
<i>Thuế và các khoản phải nộp</i>	3.809.554.449	-	-	7.757.566.018

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	3.051.478.499	2.999.606.074
Chi phí hỗ trợ bán hàng	963.582.169	-
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn	168.805.385	183.529.703
Trích trước chi phí tiền điện	-	972.369.420
Các khoản trích trước khác	-	459.857.698
	4.183.866.053	4.615.362.895
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.132.387.554	183.529.703

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính, được phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản (xem Thuyết minh số 12).

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả khác liên quan đến khoản thưởng cho nhân viên	2.300.000.000	1.656.760.227
Phải trả bảo lãnh Hợp đồng lao động cho nhân viên	868.823.630	869.323.630
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	507.000.000	207.000.000
Phải trả về thư tín dụng trả chậm (UPAS L/C) (i)	-	71.068.515.037
Phải trả khác	3.301.600.988	2.832.265.599
	6.977.424.618	76.633.864.493
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	251.000.000
	251.000.000	251.000.000

- (i) Phải trả Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Khu Công nghiệp Tiên Sơn và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình liên quan đến giá trị hàng mua trong năm và đã được ngân hàng thanh toán theo thư tín dụng trả chậm (UPAS L/C).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a. Vay ngắn hạn	475.735.843.089	475.735.843.089	1.720.319.286.584	1.550.736.196.922	645.318.932.751	645.318.932.751
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	39.771.101.254	39.771.101.254	-	39.771.101.254	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn (i)	316.223.074.061	316.223.074.061	1.043.686.643.539	1.017.306.627.960	342.603.089.640	342.603.089.640
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tràng Tiền (ii)	-	-	53.620.944.682	-	53.620.944.682	53.620.944.682
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn (iii)	-	-	62.097.517.487	52.095.294.699	10.002.222.788	10.002.222.788
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (iv)	119.741.667.774	119.741.667.774	560.914.180.876	441.563.173.009	239.092.675.641	239.092.675.641
b. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 21)	106.267.808.326	106.267.808.326	215.358.626.798	140.559.021.788	181.067.413.336	181.067.413.336
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	85.200.000.000	85.200.000.000	126.200.000.000	90.200.000.000	121.200.000.000	121.200.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn	3.863.666.739	3.863.666.739	51.892.317.327	26.556.610.938	29.199.373.128	29.199.373.128
Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	4.021.978.947	1.723.705.263	2.298.273.684	2.298.273.684
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	17.204.141.587	17.204.141.587	33.244.330.524	22.078.705.587	28.369.766.524	28.369.766.524
	582.003.651.415	582.003.651.415	1.935.677.913.382	1.691.295.218.710	826.386.346.087	826.386.346.087

(i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn theo Hợp đồng số 01/2023-HĐCVHM/NHCT285-VIT với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động bằng việc thế chấp hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất lần giải ngân gần nhất trong năm là 4,8%/năm.

(ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tràng Tiền theo hợp đồng số 01/2023/175280/HĐTD với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động bằng việc thế chấp chi phí sử dụng hạ tầng và tài sản gắn liền với đất; Máy móc thiết bị; Hàng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN

tồn kho luân chuyển dây chuyền I Nhà máy Viglacera Thái Bình với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất lần giải ngân gần nhất trong năm là 6,3%/năm.

(iii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn theo hợp đồng số 40/2023/HDTD/TSN với kỳ hạn vay 12 tháng mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạch ốp lát các loại của Viglacera Tiên Sơn. Khoản vay được thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất lần giải ngân gần nhất trong năm là 7,55%/năm.

(iv) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 205/2023-HĐCVHM/NHCT124 - VIGLACERATIENSON với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch ốp lát của Nhà máy gạch Viglacera EuroTile bằng việc thế chấp công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị, hàng tồn kho của Nhà máy Gạch Viglacera Eurotiles và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất trong năm là 4,8%/năm.

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (DA Bạch Mã GD1) (i)	650.567.493.098	650.567.493.098	195.238.408.685	116.757.460.660	729.048.441.123	729.048.441.123
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (DA Bạch Mã GD2) (ii)	442.710.000.000	442.710.000.000	-	85.200.000.000	478.699.683.048	478.699.683.048
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn (iii)	188.074.236.026	188.074.236.026	121.189.683.048	5.000.000.000	183.074.236.026	183.074.236.026
Vay dài hạn cá nhân (iv)	11.591.000.216	11.591.000.216	73.364.356.905	26.556.610.938	58.398.746.183	58.398.746.183
b. Nợ thuế tài chính dài hạn						
Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (v)	8.192.256.856	8.192.256.856	684.368.732	849.722	8.875.775.866	8.875.775.866
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV -Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (vi)	47.800.675.597	47.800.675.597	44.463.486.613	24.950.874.008	67.313.288.202	67.313.288.202
	-	-	10.341.557.866	2.872.168.421	7.469.389.445	7.469.389.445
	47.800.675.597	47.800.675.597	34.121.928.747	22.078.705.587	59.843.898.757	59.843.898.757
	698.368.168.695	698.368.168.695	239.701.895.298	141.708.334.668	796.361.729.325	796.361.729.325
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (xem Thuyết minh số 20)	106.267.808.326	106.267.808.326			181.067.413.336	181.067.413.336
- Số phải trả sau 12 tháng	592.100.360.369	592.100.360.369			615.294.315.989	615.294.315.989



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN

- (i) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 168/2021-HĐCVDADT/NHCT124-VIGLACERATIENSON với thời hạn vay là 66 tháng cho mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua lại nhà máy gạch Bạch Mã bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất, dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy gạch Viglacera Eurotile, công suất 8,0 triệu m²/năm tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất trong năm là 9,8%/năm.
- (ii) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 135/2022-HĐCVDADT/NHCT124-VIGLACERATIENSON với thời hạn vay là 72 tháng cho các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án; Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án "Đầu tư dây chuyền sản xuất sản phẩm tấm lớn tại nhà máy gạch Viglacera EuroTile, công suất 2,0 triệu m²/năm" bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất, dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy gạch Viglacera Eurotile với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất trong năm là 9,5%/năm.
- (iii) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn theo Hợp đồng số 27/2023/HDTD/TSN ngày 28 tháng 11 năm 2023 với kỳ hạn vay là 36 tháng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức. Khoản vay được thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất trong năm là 12%/năm.
- (iv) Phản ánh khoản vay cá nhân trong Công ty, trong đó có khoản vay nhận từ ông Đình Quang Huy – thành viên Hội đồng Quản trị Công ty với lãi suất (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)
- (v) Phản ánh khoản nợ thuê tài chính dài hạn với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các Hợp đồng cho thuê tài chính với tài sản đảm bảo là chính tài sản thuê; lãi suất thả nổi.

Thời gian trả nợ của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	181.067.413.336	106.267.808.326
Trong năm thứ hai	230.837.060.189	164.616.845.324
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	384.457.255.800	389.868.667.839
Sau năm năm	-	37.614.847.206
	796.361.729.325	698.368.168.695
	181.067.413.336	106.267.808.326
	615.294.315.989	592.100.360.369

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)

Số phải trả sau 12 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	72.119.573.409	46.166.694.623	614.921.084.980	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	50.911.906.283	50.911.906.283	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.712.692.666	(2.712.692.666)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.231.668.624)	(3.231.668.624)	
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(222.333.333)	(222.333.333)	
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	74.832.266.075	50.911.906.283	622.378.989.306	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	85.366.107	85.366.107	
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	6.574.953.780	(6.574.953.780)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(4.072.952.503)	(4.072.952.503)	
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	(264.000.000)	(264.000.000)	
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	85.366.107	578.127.402.910	

(i) Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/VIT-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2023. Theo đó, Công ty chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 8% vốn điều lệ; trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 8%; trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 13% và chi trả thù lao Hội đồng Quản trị. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng tiền.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	336	336
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>336</i>	<i>336</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.664	49.999.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>49.999.664</i>	<i>49.999.664</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép kinh doanh số 2300317851 (số cũ: 210300297) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 3 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	255.000.000.000	51,00%	255.000.000.000	51,00%
Cổ đông khác	245.000.000.000	49,00%	245.000.000.000	49,00%
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	18.166.837.487	18.166.837.487
Trên 1 năm đến 5 năm	70.250.865.190	70.250.865.190
Trên 5 năm	373.561.354.890	389.311.707.617
	461.979.057.566	477.729.410.294

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	3.592,32	3.592,32
EUR	4.886,58	4.885,54

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.999.545.207.256	1.999.989.215.752
Doanh thu khác	2.299.443.971	1.536.335.376
	2.001.844.651.227	2.001.525.551.128
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	2.097.118.172	-
Hàng bán bị trả lại	1.519.419.961	223.710.060
	3.616.538.133	223.710.060
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.998.228.113.094	2.001.301.841.068
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.991.723.919.370	1.998.324.289.342

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.823.560.208.933	1.808.581.126.280
Giá vốn bán khác	1.432.907.893	1.063.106.693
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.218.060.229	(1.909.003.470)
	1.826.211.177.055	1.807.735.229.503

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.566.681.661.435	1.519.826.480.860
Chi phí nhân công	194.599.300.085	202.112.202.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.428.061.733	122.270.757.875
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	72.337.989.359	59.272.086.151
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	978.122.843	(1.909.003.470)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.732.936.119	35.204.199.589
Thuế, phí và lệ phí	22.690.967	1.334.946.044
Chi phí khác	42.463.060.098	76.285.237.993
	2.089.243.822.639	2.014.396.907.791

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.800.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	479.511.373	200.872.445
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	68.643.266	-
Lãi tiền gửi	23.848.854	648.903.331
	5.372.003.493	849.775.776

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	118.504.360.075	70.777.842.940
Phí thanh toán thư tín dụng	1.298.890.973	2.684.975.040
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(4.717.331)	131.992.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.340.925.290	1.799.199.763
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.125.991.638
	121.139.459.007	76.520.001.569

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.937.718.655	3.825.211.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.951.593.143	30.456.086.855
Chi phí khác	2.483.037.070	2.870.599.026
	24.372.348.868	37.151.897.677
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	8.338.091.712	8.007.071.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.521.607.125	6.294.258.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	445.898.645	628.588.192
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.504.520	94.828.380
Hoàn nhập dự phòng	(506.603.420)	-
Thuế, phí và lệ phí	22.690.967	573.663.353
Chi phí khác	7.337.757.426	6.145.106.173
	26.179.946.975	21.743.516.524

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.593.682.995	9.350.889.812
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	601.811.362	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.195.494.357	9.350.889.812

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	6.280.860.464	60.262.796.095
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	33.967.229.225	269.624.185
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	4.800.000.000	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35.448.089.689	60.532.420.280
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	20.488.740.268	36.570.731.207
<i>Thu nhập chịu thuế được giảm 50% số thuế phải nộp (i)</i>	14.959.349.421	23.961.689.073
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.593.682.995	9.350.889.812

- (i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0151100102 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ Nhà máy Viglacera Mỹ Đức.

Năm 2023 là năm thứ tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	85.366.107	50.911.906.283
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thù lao thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách (VND) (*)	-	(4.072.952.503)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	85.366.107	46.838.953.780
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	49.999.664	49.999.664
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	2	937

- (*) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022, được xác định dựa trên số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 (xem Thuyết minh số 22) để điều chỉnh lại chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước (Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được trình bày trên báo cáo năm trước là 1.018 VND).

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định số tiền sẽ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay có thể sẽ thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu là sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát, các bộ phận khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty chỉ có bộ phận hoạt động theo khu vực địa lý là Việt Nam.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng với mục đích sản xuất các sản phẩm gạch ốp lát tại:

- Khu công nghiệp Tiên Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh: Từ tháng 09/2000 đến tháng 12/2049, diện tích thuê 41.346 m²;
- Khu công nghiệp Tiền Hải, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình: Từ tháng 04/2011 đến tháng 06/2059, diện tích thuê 55.175,8 m²;
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 05/2017 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 100.000 m².
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 12/2021 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 278.511 m².

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê cơ sở hạ tầng hoặc tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Viglaceraland	Cùng Công ty mẹ
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên Hội đồng quản trị



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.991.723.919.370	1.998.324.289.342
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	1.990.457.729.047	1.997.712.008.987
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	612.000.000	46.746.000
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	325.740.600	311.782.500
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận	229.191.165	228.261.410
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	64.078.736	-
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	35.179.822	12.335.137
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	-	13.155.308
Giá trị mua hàng và dịch vụ	48.226.142.099	66.679.125.347
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	22.305.347.010	39.052.125
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	18.505.459.625	62.026.609.891
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.955.538.723	3.129.487.222
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	1.444.888.891	46.665.332
Trường Cao đẳng Viglacera	963.500.000	622.000.000
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	639.487.522	639.487.522
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	329.207.328	19.239.240
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	82.713.000	66.024.000
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Viglaceraland	-	77.272.727
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	13.287.288
Cổ tức được chia	4.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	4.800.000.000	-
Cổ tức đã trả	20.400.000.000	20.400.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	20.400.000.000	20.400.000.000
Chi phí lãi vay	624.656.653	571.874.472
Ông Đình Quang Huy	624.656.653	571.874.472

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	39.898.985.474	36.135.956.281
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	37.475.447.901	33.833.546.805
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.069.205.034	2.250.988.876
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	354.332.539	51.420.600
Phải trả người bán	11.662.326.559	2.573.029.393
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	5.188.628.492	15.364.152
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.821.966.054	1.526.474.199
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.028.930.325	19.694.025
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	956.997.017	956.997.017
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	411.804.671	-
Trường Cao đẳng Viglacera	254.000.000	12.000.000
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Viglaceraland	-	42.500.000
Chi phí phải trả	1.132.387.554	183.529.703
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	963.582.169	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	168.805.385	183.529.703
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	300.000.000	-
Vay	7.634.635.342	7.045.965.035
Ông Đinh Quang Huy	7.634.635.342	7.045.965.035

Tổng thu nhập Ban Giám đốc, Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Nguyễn Anh Tuấn	144.000.000	84.000.000
Quách Hữu Thuận	120.000.000	72.000.000
Đình Quang Huy	96.000.000	60.000.000
Mai Xuân Đức	96.000.000	60.000.000
Nguyễn Duy Trúc	72.000.000	-
Nguyễn Mạnh Hiếu	24.000.000	60.000.000
Ban Giám đốc		
Quách Hữu Thuận	756.345.400	659.039.400
Trương Ngọc Minh	620.986.600	538.010.000
Nguyễn Duy Trúc	614.786.100	525.764.600
Ban Kiểm soát		
Nguyễn Thị Cẩm Vân	24.000.000	66.000.000
Nguyễn Quang Hải	72.000.000	-
Phan Văn Huyền	60.000.000	36.000.000
Đặng Quốc Tuấn	60.000.000	36.000.000
	2.760.118.100	2.196.814.000

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 2.737.339.774 VND (năm 2022: 99.512.575.313 VND), là số tiền mà Công ty chưa thanh toán cho các nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm bao gồm 0 VND (năm 2022: 2.135.661.634 VND) là số tiền mà Công ty đã ứng trước cho các nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024